TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/KDTM-ST
Ngày: 20/01/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

****

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Lê Thị Hoàng Liễu.
2- Ông Nguyễn Phúc Nguyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Cơ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 50/2020/TLST-KDTM ngày 04 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 424/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu L;

Địa chỉ trụ sở chính: 811/42/58 Nguyễn Duy T, phường P, Quận 9, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1977 (Giấy ủy quyền ngày 09/11/2020).

2. Bị đơn: Công ty TNHH xuất nhập khẩu Th;

Địa chỉ trụ sở chính: E7/211A Quốc lộ 50, xã P, huyện B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Th, sinh năm 1979 (Giấy ủy quyền ngày 16/12/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án- Nguyên đơn Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu L và người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Thu H trình bày:

Ngày 26/10/2018, Công ty TNHH xuất nhập khẩu Th (Gọi tắt là Công ty Th) và Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu L (gọi tắt là Công ty L) ký kết hợp đồng số LN-TTN/181003 về việc cung cấp và lắp đặt đá Solid Surface cho Công ty Th tại công trình Panorama số 02 Nguyễn Thị Minh Kh, phường Lộc Th, thành phố Nh, tỉnh K với tổng giá trị hợp đồng là 9.170.253.840 đồng. Công ty L đã thực hiện bàn giao các hạng mục thi công, Công ty Th đã chấp nhận và ký hồ sơ nghiệm thu quyết toán ngày 30/11/2019. Số tiền mà Công ty Th còn phải thanh toán cho Công ty L tại hợp đồng này là 792.314.843 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 19/03/2019, Công ty Th và Công ty L đã ký kết hợp đồng số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN về việc cung cấp và lắp đặt đá Solid Surface cho Công ty Th tại công trình Panorama số 02 Nguyễn Thị Minh Kh, phường L, thành phố Nh, tỉnh K với tổng giá trị hợp đồng là 1.081.300.000 đồng.

Ngày 05/08/2019, Công ty Th và Công ty L đã ký kết Phụ Lục Hợp đồng số 01-03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN về việc cung cấp và lắp đặt đá Solid Surface cho Công ty Th tại Công trình Panorama số 02 Nguyễn Thị Minh Kh, phường L, thành phố Nh, tỉnh K với tổng giá trị Phụ lục 01 của hợp đồng là 112.530.000 đồng.

Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 và Phụ Lục hợp đồng số 01-03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 05/08/2019, Công ty L đã thực hiện bàn giao các hạng mục thi công, Công ty Th đã chấp nhận và ký hồ sơ nghiệm thu quyết toán ngày 30/11/2019. Số tiền Công ty Th còn phải thanh toán cho Công ty L trong hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 và Phụ Lục Hợp đồng số 01-03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 05/08/2019 là 388.800.000 đồng.

Ngày 24/04/2019, Công ty Th có đặt hàng với Công ty L đơn hàng số TB190446 về việc cung cấp và lắp đặt đá Solid Surface hạng mục Lavabo tại địa chỉ công trình số 30 Phạm Hữu L, Quận 7, Thành phố H với tổng giá trị đơn hàng 92.468.800 đồng. Công ty L đã thực hiện bàn giao các hạng mục thi công, Công ty Th đã chấp nhận và ký hồ sơ nghiệm thu quyết toán ngày 20/7/2019. Số tiền Công ty Th còn phải trả cho Công ty L tại đơn hàng này là 36.028.800 đồng.

Thực hiện các hợp đồng và đơn hàng nêu trên, Công ty L đã hoàn tất nghĩa vụ của mình. Công ty Th cũng đã đồng ý tiếp nhận và công nhận các công nợ nói trên. Tuy nhiên, Công ty Th vẫn không thanh toán cho Công ty L tổng số tiền gốc còn nợ là 1.217.143.643 đồng.

Ngoài yêu cầu trả tiền gốc, Công ty L còn yêu cầu Công ty Th thanh toán tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 9%/năm tính từ ngày Công ty Th nhận bàn giao các công trình trên từ Công ty L đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm là 117.318.179 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 1.334.461.822 đồng.

Tại Bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - Bị đơn Công ty TNHH xuất nhập khẩu Th có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn Th trình bày:

Công ty TNHH xuất nhập khẩu Th xác nhận tính đến thời điểm hiện nay còn nợ Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu L số tiền 1.217.143.643 đồng.

Tại thời điểm quyết toán dự án đưa vào sử dụng xảy ra dịch Covid 19, chủ đầu tư Panorama không có tiền để quyết toán nên phải cấn trừ căn hộ số B31-18 tại dự án PANO hoặc căn hộ số A3112A thuộc dự án Virgo cho Công ty Th. Công ty Th đã có đề nghị chuyển nhượng lại căn hộ này cho Công ty L để cấn trừ phần quyết toán công nợ còn lại với thiện chí giảm 20% giá trị căn hộ tại dự án Panorama, nhưng Công ty L không đồng ý.

Tại phiên tòa:

- Bà Lê Thị Thu H đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu L trình bày:

Sau ngày 30/11/2019 Công ty Th ký hồ sơ nghiệm thu công trình và quyết toán, ngoài yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ 1.217.143.643 đồng, Công ty L đã nhiều lần đề nghị Công ty Th xác nhận nội dung thư bảo lãnh bảo hành theo đúng Điều 3 Hợp đồng số LN-TTN/181003 ngày 26/10/2018 và Điều 2 Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 để trên cơ sở đó Công ty L liên hệ với Ngân hàng phát hành thư bảo lãnh bảo hành công trình Panorama số 02 Nguyễn Thị Minh Kh, phường L, thành phố Nh, tỉnh K, tuy nhiên Công ty Th đã không phản hồi. Vì vậy Công ty L không thể liên hệ với Ngân hàng để phát hành thư bảo lãnh.

Công ty L cam kết sau khi Công ty Th trả đủ số tiền gốc, lãi của Hợp đồng số LN-TTN/181003 ngày 26/10/2018 và Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 và được sự chấp thuận về nội dung của thư bảo lãnh bảo hành từ phía Công ty Th thì Công ty L sẽ liên hệ với Ngân hàng có uy tín tại Việt Nam để phát hành thư bảo lãnh bảo hành công trình Panorama số 02 Nguyễn Thị Minh Kh, phường L, thành phố Nh, tỉnh Khánh Hòa có giá trị bằng 5% giá trị quyết toán theo quy định tại đợt 5 khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng số LN-TTN/181003 ngày 26/10/2018 và điểm 2.3.3 khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 với thời gian bảo hành đến hết ngày 30/11/2021.

Đối với đề nghị của Công ty Th về việc cấn trừ khoản nợ trên bằng căn hộ tại dự án PANO, dự án Virgo thì Công ty L không đồng ý. Ngoài ra Công ty L không có yêu cầu nào khác.

Ngày 11/01/2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh có Công văn số 01/VKS-KDTM về việc Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa do không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia kiểm sát xét xử theo Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu L khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với Công ty TNHH xuất nhập khẩu Th, có trụ sở chính tại E7/211A Quốc lộ 50, xã Ph, huyện B, Thành phố H. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện B, Thành phố H.

[2] Ông Lê Văn Th là đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Th là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Về hiệu lực của hợp đồng và Phụ lục hợp đồng mà Công ty L và Công ty Th đã ký kết:

Ngày 26/10/2018, Công ty TNHH xuất nhập khẩu Th và Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu L có ký kết hợp đồng cung cấp lắp đặt số: LN-TTN/181003 công trình Panarama số 02 Nguyễn Thị Minh Kh, phường L, thành phố Nh, tỉnh K, hạng mục cung cấp và lắp đặt đá Solid Surface với tổng giá trị hợp đồng là 9.170.253.840 đồng. Ngày 03/11/2018 hai bên ký Phụ lục hợp đồng cung cấp lắp đặt số: 01-LN-TTN/181003 điều chỉnh khối lượng công việc và các điều kiện về thanh quyết toán, nghiệm thu.

Thực hiện hợp đồng, Công ty L đã bàn giao các hạng mục thi công, Công ty Th đã chấp nhận, ký hồ sơ nghiệm thu quyết toán vào ngày 30/11/2019. Công ty Th đã ký xác nhận số tiền còn phải thanh toán cho Công ty L tại các hợp đồng này là 792.314.843 đồng (BL 54).

Ngày 19/03/2019, Công ty Th và Công ty L ký kết hợp đồng số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN hạng mục cung cấp và lắp đặt đá Solid Surface tại dự án Panorama số 02 Nguyễn Thị Minh Kh, phường L, thành phố Nh, tỉnh K với tổng giá trị hợp đồng là 1.081.300.000 đồng.

Ngày 05/08/2019, Công ty Th và Công ty L đã ký kết Phụ Lục Hợp đồng số 01-03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ở hạng mục phát sinh: Cung cấp và lắp đặt đá Solid Surface bàn Sofa cho Công ty Th tại Công trình Panorama số 02 Nguyễn Thị Minh Kh, phường L, thành phố Nh, tỉnh K, giá trị phụ lục 01 của hợp đồng là 112.530.000 đồng. Công ty L đã thực hiện bàn giao các hạng mục thi công, Công ty Th đã chấp nhận và ký hồ sơ nghiệm thu quyết toán ngày 30/11/2019.

Công ty Th đã ký xác nhận số tiền còn phải thanh toán cho Công ty L tại hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 và Phụ Lục Hợp đồng số 01-03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 05/08/2019 là 388.800.000 đồng (BL 42).

Ngày 24/04/2019, Công ty Th có đặt hàng với Công ty L đơn hàng số TB190446 về việc cung cấp và lắp đặt đá Solid Surface hạng mục Lavabo tại địa chỉ công trình số 30 Phạm Hữu L, Quận 7, Thành phố H với tổng giá trị đơn hàng 92.468.800 đồng. Công ty L đã thực hiện bàn giao các hạng mục thi công, Công ty Th đã chấp nhận và ký hồ sơ nghiệm thu quyết toán ngày 20/7/2019. Quá trình tố tụng, ông Lê Văn Th đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận số tiền mà Công ty Th còn phải trả cho Công ty L tại đơn hàng này là 36.028.800 đồng.

Xét thấy các Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng nêu trên được Công ty L và Công ty Th ký kết trên cơ sở tự nguyện, có nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên căn cứ các Điều 24, 34, 35, 37 Luật Thương mại xác định hợp đồng có hiệu lực pháp luật và phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa hai bên.

[3.2] Xét yêu cầu đòi nợ gốc:

Tại Điều 3 của của Hợp đồng cung cấp lắp đặt số: LN-TTN/181003 ngày 26/10/2018; Tại Điều 2 của Phụ lục hợp đồng cung cấp lắp đặt số: 01-LN-TTN/181003 ngày 03/11/2018; Tại Điều 2 của Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 ngày 19/3/2019; Phụ lục hợp đồng số: 01-03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 05/8/2019 đều có quy định bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn sau khi các bên ký hồ sơ quyết toán. Hồ sơ vụ án thể hiện các đương sự đều xác nhận bên bán đã giao hàng, xuất hóa đơn cho bên mua và bên mua đã nhận hàng đầy đủ, không có tranh chấp gì về số lượng, chất lượng của hàng hóa, ký hồ sơ nghiệm thu quyết toán.

Quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận tính đến thời điểm hiện nay Công ty Th còn nợ Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu L số tiền 1.217.143.643 đồng chưa thanh toán.

Căn cứ Điều 50 Luật Thương mại, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng theo thỏa thuận và bên bán có quyền yêu cầu bên mua phải trả tiền hàng theo quy định trong hợp đồng. Việc bị đơn không thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nguyên đơn tiền hàng là vi phạm điều khoản thanh toán của hợp

đồng. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền hàng chưa thanh toán là 1.217.143.643 đồng.

[3.3] Xét yêu cầu đòi tiền lãi trên số tiền chậm trả:

Tại mục b khoản 9.2 Điều 9 của Hợp đồng cung cấp lắp đặt số: LN-TTN/181003 ngày 26/10/2018 và khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 Công ty Th (Bên A) và Công ty L (Bên B) có thỏa thuận phải chịu lãi suất chậm trả do chậm thanh toán (0,05%/ngày).

Tuy nhiên, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 9%/năm, thấp hơn mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận và làm căn cứ để xác định số tiền lãi chậm thanh toán bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

Tại Điều 3 Hợp đồng cung cấp lắp đặt số: LN-TTN/181003 ngày 26/10/2018 các bên thỏa thuận trong vòng 30 ngày kể từ khi Công ty L hoàn thành công trình và bàn giao đưa vào sử dụng, Công ty Th có trách nhiệm thanh toán cho Công ty L.

Ngày 30/11/2019 là ngày Công ty Th ký hồ sơ nghiệm thu quyết toán. Do đó tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau:

Số tiền chưa thanh toán 792.314.843 đồng x (Từ ngày 30/12/2019 đến ngày 20/01/2021= 387 ngày) x 9%/năm = 75.606.373 đồng;

Tại Mục 2.3.3 của Hợp đồng số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 có quy định sau khi Công ty L hoàn thành công trình và được nghiệm thu bàn giao, Công ty Th có trách nhiệm thanh toán cho công ty L. Ngày 30/11/2019 là ngày Công ty Th ký hồ sơ nghiệm thu quyết toán.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Công ty L yêu cầu tính lãi từ khoảng thời gian từ ngày 30/12/2019 đến ngày 20/01/2021. Do đó, tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau:

Số tiền chưa thanh toán 388.800.000 đồng x (Từ ngày 30/12/2019 đến ngày 20/01/2021 = 387 ngày) x 9%/năm = 37.101.107 đồng;

Đối với Đơn hàng số TB190446 ngày 24/4/2019: Công ty Th đã chấp nhận và ký hồ sơ nghiệm thu quyết toán vào ngày 20/7/2019.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Công ty L đề nghị tính lãi từ khoảng thời gian từ ngày 20/8/2019 đến ngày 20/01/2021. Do đó, tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau:

Số tiền chưa thanh toán 36,028,800 đồng x (Từ ngày 20/8/2019 đến ngày 20/01/2021= 519 ngày) x 9%/năm = 4.610.699 đồng.

Như vậy, bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi = 1.217.143.643 đồng +75.606.373 đồng + 37.101.107 đồng + 4.610.699 đồng = 1.334.461.822 đồng.

[3.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn cam kết sau khi Công ty Th trả đủ số tiền gốc, lãi của Hợp đồng số LN-TTN/181003 ngày 26/10/2018 và Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 và được sự chấp thuận về nội dung của thư bảo lãnh bảo hành từ phía Công ty Th thì Công ty L sẽ liên hệ với Ngân hàng có uy tín tại Việt Nam để phát hành thư bảo lãnh bảo hành công trình Panorama số 02 Nguyễn Thị Minh Kh, phường L, thành phố Nh, tỉnh K có giá trị bằng 5% giá trị quyết toán theo quy định tại đợt 5 khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng số LN-TTN/181003 ngày 26/10/2018 và điểm 2.3.3 khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 với thời gian bảo hành đến hết ngày 30/11/2021.

Xét, việc cam kết này của nguyên đơn phù hợp với Điều 3 Hợp đồng số LN-TTN/181003 ngày 26/10/2018 và Điều 2 Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 mà Công ty L và Công ty Th đã ký kết nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2012/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 306 Luật Thương mại;

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu L.

Buộc Công ty TNHH xuất nhập khẩu Th có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu L số tiền gốc và lãi là 1.334.461.822 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi mốt ngàn tám trăm hai mươi hai đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Ghi nhận việc Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu L tự nguyện cam kết: Sau khi Công ty Th trả đủ số tiền gốc, lãi của Hợp đồng số LN-TTN/181003 ngày 26/10/2018 và Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 và được sự chấp thuận về nội dung của thư bảo lãnh bảo hành từ phía Công ty Th thì Công ty L sẽ liên hệ với Ngân hàng có uy tín tại Việt Nam để phát hành thư bảo lãnh bảo hành công trình Panorama số 02 Nguyễn Thị Minh K, phường L, thành phố Nh, tỉnh K có giá trị bằng 5% giá trị quyết toán theo quy định tại đợt 5 khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng số LN-TTN/181003 ngày 26/10/2018 và điểm 2.3.3 khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 03.2019/HĐCCLĐ/TTN-LN ngày 19/03/2019 với thời gian bảo hành đến hết ngày 30/11/2021.

3. Về án phí:

- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Th chịu 52.033.855 đồng (Năm mươi hai triệu không trăm ba mươi ba ngàn tám trăm năm mươi lăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn lại cho Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu L 24.257.154 đồng (Hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn một trăm năm mươi bốn đồng) đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2019/0080534 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi Nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;

- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (…)

Nguyễn Thị Ngọc Châu

